**2. Bộ sản phẩm: Thịt, trứng, sữa tươi**

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

**----------------------------------**

**Tên sản phẩm:**………………………….......…………..

**Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....**

*T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004*

**Tên chủ thể sản xuất:** ………………………….......…………………......................

**Địa chỉ:** ........................................................................................................................

*Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)*

**Phần A:**

**SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG(35 Điểm)**

**1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT**

**1.1. Nguồn nguyên liệu 3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm |
| ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% | 3 Điểm |

*Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc*

**1.2. Gia tăng giá trị 3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Phân loại | 0 Điểm |
| ❑Sơ chế (kiểm tra, phân loại; làm sạch; đóng gói;…) | 1 Điểm |
| ❑Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (chăn nuôi, giết mổ/sơ chế,…) | 2 Điểm |
| ❑Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, giết mổ/sơ chế, bảo quản (nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) | 3 Điểm |

**1.3. Năng lực sản xuất để phân phối 4 Điểm**

*(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ | 1 Điểm |
| ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình | 2 Điểm |
| ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn | 3 Điểm |
| ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu | 4 Điểm |

**1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất 2 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng | 0 Điểm |
| ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) | 1 Điểm |
| ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.  | 2 Điểm |

**1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất 5Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 1 Điểm |
| ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành | 3 Điểm |
| ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng | 4 Điểm |
| ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất | 5 Điểm |

**1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX 1 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường | 0 Điểm |
| ❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường | 1 Điểm |

**2.PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM**

**2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm** **3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu | 0 Điểm |
| ❑Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. | 1 Điểm |
| ❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường | 2 Điểm |
| ❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương | 3 Điểm |

*Ghi chú: Bị loại nếu phát hiện giống hệt sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất*

**2.2. Tính hoàn thiện của bao bì 3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ | 0 Điểm |
| ❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ | 1 Điểm |
| ❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc | 2 Điểm |
| ❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp  | 3 Điểm |

**2.3. Phong cách của bao bì 2 Điểm**

*(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)*

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Không thuận tiện, không đẹp | 0 Điểm |
| ❑ Thuận tiện hoặc đẹp  | 1 Điểm |
| ❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng | 2 Điểm |

**3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG**

**3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh 3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) | 1 Điểm |
| ❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% | 2 Điểm |
| ❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%  | 3 Điểm |

**3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành 2 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| *Lựa chọn 1 trong hai trường hợp sau:*a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác |  |
| ❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác | 1 Điểm |
| ❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương | 2 Điểm |
| b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình |  |
| ❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh | 0 Điểm |
| ❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh  | 1 Điểm |

**3.3. Sử dụng lao động địa phương 1 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương | 0 Điểm |
| ❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. | 1 Điểm |

**3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh 1 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề | 0 Điểm |
| ❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề | 1 Điểm |

**3.5. Kế toán 2 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ | 0 Điểm |
| ❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên | 1 Điểm |
| ❑Có Tổ chức hệ thống kế toán | 2 Điểm |

**Tổng Điểm phần A:** .............................................. **Điểm**

**Phần B:**

**KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)**

**4. TIẾP THỊ**

**4.1. Khu vực phân phối chính 5 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Thị trường trong huyện | 1 Điểm |
| ❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối  | 2 Điểm |
| ❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối | 3 Điểm |
| ❑ Thị trường quốc tế  | 5 Điểm |

**4.2. Tổ chức phân phối 5 Điểm**

*(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối | 0 Điểm |
| ❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối | 1 Điểm |
| ❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối | 3 Điểm |
| ❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý | 5 Điểm |

**4.3. Quảng bá sản phẩm 5 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có hoạt động quảng bá  | 0 Điểm |
| ❑ Có một số hoạt động quảng bá  | 1 Điểm |
| ❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh | 2 Điểm |
| ❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh | 3 Điểm |
| ❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế | 5 Điểm |

**5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM**

**5.1. Câu chuyện về sản phẩm 5 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm |
| ❑Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm | 1 Điểm |
| ❑Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) | 2 Điểm |
| ❑Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi | 3 Điểm |
| ❑Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website | 4 Điểm |
| ❑Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) | 5 Điểm |

**5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương**   **3 Điểm**

 *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:*

|  |  |
| --- | --- |
| ❑Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác | 0 Điểm |
| ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 1Điểm |
| ❑ Có câu chuyện riêng | 2Điểm |
| ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương | 3Điểm |

**5.3. Cấu trúc câu chuyện 2 Điểm**

 *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện*

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Đơn giản  | 1 Điểm |
| ❑Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm | 2 Điểm |

**Tổng Điểm phần B:** .............................................. **Điểm**

**Phần C:**

**CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)**

**6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN**

**6.1. Tạp chất** **5 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Có tạp chất, chấp nhận được  | 1 Điểm |
| ❑Có rất ít tạp chất, chấp nhận được | 3 Điểm |
| ❑Không phát hiện tạp chất | 5 Điểm |
| *Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa …sẽ không đánh giá các bước tiếp theo* |

**6.2. Kích thước, hình dạng bề ngoài**  **3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không đồng đều | 0 Điểm |
| ❑ Không đồng đều, chấp nhận được | 1 Điểm |
| ❑Tương đối đồng đều | 2 Điểm |
| ❑Đồng đều | 3 Điểm |

**6.3. Màu sắc 7 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Chấp nhận được | 0 Điểm |
| ❑Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm | 2 Điểm |
| ❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm | 5 Điểm |
| ❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm | 7 Điểm |

**6.4. Mùi 3 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Có mùi lạ, chấp nhận được  | 0 Điểm |
| ❑Mùi không rõ, chấp nhận được | 1 Điểm |
| ❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm | 2 Điểm |
| ❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm | 3 Điểm |

**6.5. Kết cấu/cách sắp đặt** **2 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Nghèo nàn | 0 Điểm |
| ❑Trung bình | 1 Điểm |
| ❑ Tốt | 2 Điểm |

**7. TÍNH ĐỘC ĐÁO 5 Điểm**

|  |
| --- |
| (*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*) |
| ❑Trung bình | 0 Điểm |
| ❑Tương đối độc đáo | 2 Điểm |
| ❑Độc đáo | 3 Điểm |
| ❑ Rất độc đáo | 5 Điểm |

**9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**

**9.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm** **2 Điểm**

*(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)*

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng  | 0 Điểm |
| ❑Có Tiêu chuẩn sản phẩm | 1 Điểm |
| ❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng  | 2 Điểm |

*Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP*

**9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP 3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có  | 0 Điểm |
| ❑ Có, nhưng không đạt  | 1 Điểm |
| ❑ Có, đạt nhưng không đủ  | 2 Điểm |
| ❑Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 3 Điểm |

**10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM 5 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm | 0 Điểm |
| ❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 1 Điểm |
| ❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất | 2 Điểm |
| ❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất | 3 Điểm |
| ❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/hữucơ/ISO/...) | 4 Điểm |
| ❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích | 5 Điểm |

*Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định*

**11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU 5 Điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| ❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực | 1 Điểm |
| ❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực | 3 Điểm |
| ❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) | 5 Điểm |

**Tổng Điểm phần C:** .............................................. **Điểm**

**Kết quả**

**Tổng Điểm (Phần A + B + C):** ………………………**Điểm**

**Xếp hạng:** ………. **sao**

**Ý kiến của người đánh giá:**
……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………………..

*...................., ngày ... tháng ... năm 20...*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đánh giá***(Ký và ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

*Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:*

*- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm*

*- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;*

- *QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;*

- *Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”;*

*- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương*

*- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).*